

-(으)ㄴ 나머지

quá... đến nỗi

Một cảm xúc hay trạng thái lên đến cực điểm, và từ đó dẫn đến điều gì đó. 나머지 nghĩa là phần còn thừa lại — ở đây là cảm xúc tràn ra và biến thành hành động.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ	-(으)ㄴ 나머지	놀라다 → 놀란 나머지
Tính từ	-(으)ㄴ 나머지	기쁘다 → 기쁜 나머지
Động từ 하다	-한 나머지	긴장한 나머지
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	힘들다 → 힘든 나머지
Về đầu	phải ở mức cực độ	조금 놀란 나머지 là sai
Dạng văn nói	너무 -아서	너무 놀라서

Khi nào dùng

Động từ dùng dạng bỏ nghĩa quá khứ -(으)ㄴ 나머지: 놀란 나머지, 긴장한 나머지. Tính từ cũng dùng -(으)ㄴ 나머지: 기쁜 나머지. Gốc ≡ bỏ ㄴ.

Về đầu phải cực độ — một cảm xúc mãnh liệt hoặc một trạng thái bị đẩy đến giới hạn. Cảm xúc nhẹ không gánh nổi cấu trúc này: 조금 놀란 나머지 nghe sai.

Kết quả thường là điều bạn bình thường sẽ không làm, và thường là điều đáng tiếc: 긴장한 나머지 이름을 잊어버렸어요.

Nó thuộc về văn viết và lời kể trang trọng. Trong hội thoại, -아서 với 너무 đảm nhận vai trò tương tự: 너무 긴장해서 잊어버렸어요.

Ví dụ trong câu

- 1

너무 놀란 나머지 아무 말도 하지 못했다.
Anh ấy quá hoảng hốt đến nỗi không nói được lời nào.
- 2

긴장한 나머지 자기 이름을 잊어버렸어요.
Cô ấy căng thẳng đến nỗi quên cả tên mình.
- 3

기쁜 나머지 눈물이 났습니다.
Tôi vui quá đến nỗi bật khóc.
- 4

화가 난 나머지 문을 세게 닫고 나갔다.
Trong cơn giận, anh ấy đóng sầm cửa bỏ đi.
- 5

서두른 나머지 지갑을 놓고 왔어요.
Tôi vội quá đến nỗi để quên cả ví.
- 6

일이 힘든 나머지 건강을 해쳤다.
Công việc vất vả đến nỗi anh ấy bị tổn hại sức khỏe.

So sánh với

-아서/어서

-아서 nêu bất kỳ nguyên nhân nào; -(으)ㄴ 나머지 khẳng định nguyên nhân ở mức cực độ và hậu quả quá mức. Nó cũng nghe rõ tính văn chương.
긴장해서 잊었어요. (văn nói) / 긴장한 나머지 잊어버렸다. (văn viết)

-(으)ㄴ 정도로

độ đo mức độ bằng cách nêu ngưỡng; 나머지 nói rằng mức độ đó gây ra hậu quả. Hướng của câu khác nhau.
말도 못 할 정도로 놀랐어요. (hoảng đến mức) / 놀란 나머지 말도 못 했어요. (hoảng quá, nên)

-는 바람에

바람에 đổ cho sự việc bên ngoài; 나머지 đổ cho trạng thái bên trong vượt tầm kiểm soát.
차가 막히는 바람에 늦었어요. (tắc đường) / 서두른 나머지 놓고 왔어요. (do chính mình vội)

Lưu ý

- ✗

조금 놀란 나머지 뒤를 돌아봤어요.
- 조금 놀라서 뒤를 돌아봤어요.
Cấu trúc này cần một trạng thái cực độ. Phản ứng nhẹ thì dùng -아서 bình thường.
- ✗

일이 힘든 나머지 건강을 해쳤다.
- 일이 힘든 나머지 건강을 해쳤다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bỏ ㄴ trước -(으)ㄴ, như trong 힘든 일 và 만든 음식.
- ✗

야, 나 놀란 나머지 소리 질렀어.
- 야, 나 너무 놀라서 소리 질렀어.
-(으)ㄴ 나머지 thuộc văn viết và văn phụng trang trọng. Trong văn nói thân mật nó nghe to tát một cách kỳ lạ.